TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1623/2024/KDTM-ST
Ngày: 16 - 8 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Linh Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phủ

2. Ông Nguyễn Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 0337/2020/TLST-KDTM ngày 10 tháng 3 năm 2020, tranh chấp về hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 494/2024/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn là Ngân hàng A; địa chỉ trụ sở: đường L, phường H, quận M, Thành phố Hà Nội; *Người đại diện hợp pháp* là ông C, ông D, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 6559/2024/UQ-PGĐ ngày 12/7/2024), cùng địa chỉ: đường K, Phường N, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn đề nghị vắng mặt);

2. Bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn B; địa chỉ trụ sở: đường E, Phường F, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh; *Người đại diện hợp pháp* là ông G - Giám đốc công ty, đại diện theo pháp luật; địa chỉ: xã P, huyện I, tỉnh T (Vắng mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông G, sinh năm 1984; địa chỉ: xã P, huyện I, tỉnh T (Vắng mặt);

- Bà J, sinh năm 1985; địa chỉ: xã S, thị xã U, tỉnh T (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 02 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày và yêu cầu: Công ty trách nhiệm hữu hạn B (sau đây viết tắt là Công ty B) vay vốn tại Ngân hàng A - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Tân Bình theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: 310817-3938320-01-SME ngày 06/9/2017, cụ thể:

- Khế ước nhận nợ số: 060917 - 3938320 - 01 - SME ngày 06/9/2017, số tiền vay: 81.695.602 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 26.1%/năm, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh.

- Khế ước nhận nợ số: 120917 - 3938320 - 01 - SME ngày 12/9/2017, số tiền vay: 117.852.297 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 26.1%/năm, mục đích vay: Thanh toán hóa đơn.

- Khế ước nhận nợ số: 041217 - 3938320 - 01 - SME ngày 04/12/2017, số tiền vay: 30.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 26.1%/năm, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh.

- Khế ước nhận nợ số: 050218 - 3938320 - 01 - SME ngày 05/02/2018, số tiền vay: 37.260.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 25.8%/năm, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh.

- Khế ước nhận nợ số: 120618 - 3938320 - 01 - SME ngày 12/6/2018, số tiền vay: 70.232.497 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 26.8%/năm, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh.

Khoản vay được bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản cá nhân của ông G theo hợp đồng bảo lãnh số: 310817- 3938320 -01-SME/HĐBL ngày 06/9/2017 và bà J theo hợp đồng bảo lãnh số 310817-3938320 - 02-SME/HĐBL ngày 06/9/2017.

Ngoài ra, Công ty B còn ký giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 11/9/2017. Khoản thẻ được bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản cá nhân của ông G theo hợp đồng bảo lãnh số 310817- 3938320 - 01-SME/HĐBL/THE ngày 11/9/2017 và bà J theo hợp đồng bảo lãnh số: 310817 -3938320 - 02-SME/HĐBL/THE ngày 11/9/2017.

Qúa trình thực hiện hợp đồng, Công ty B không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, nên toàn bộ khoản vay của Công ty B chuyển sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu trả nợ vay nhưng Công ty B vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay Ngân hàng yêu cầu Công ty B phải trả số tiền tính đến ngày 16/8/2024 là 429.926.345 đồng (tiền nợ gốc: 123.994.281 đồng, tiền lãi: 304.662.689, tiền lãi chậm trả: 1.269.375 đồng) và tiền nợ thẻ tín dụng là 335.413.606 đồng (tiền nợ gốc: 40.702.515 đồng, tiền lãi: 294.711.091 đồng). Tổng cộng: 765.339.951 đồng.

Công ty B còn phải tiếp tục chịu lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ.

Trường hợp Công ty B không thanh toán số tiền nêu trên, ông G và bà J có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay nêu trên theo hợp đồng bảo lãnh đã ký.

Bị đơn là Công ty B và ông G với tư cách là người đại diện theo pháp luật của công ty và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bà J là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án thực hiện thủ tục tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về thời gian Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng vẫn không có mặt tại Tòa án để đưa ra ý kiến và nộp các tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh phát biểu:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Về tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 117, Điều 466, Điều 335, Điều 336, Điều 338 Bộ luật dân sự, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng tín dụng. Căn cứ khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là loại vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] *Về yêu cầu của đương sự*:

[3.1] Căn cứ các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình bao gồm: Hợp đồng cho vay hạn mức số: 310817 -3938320 -01-SME ngày 06/9/2017, các khế ước nhận nợ số: 060917 - 3938320 - 01 - SME ngày 06/9/2017, số: 120917 - 3938320 - 01 - SME ngày 12/9/2017, số: 041217 - 3938320 - 01 - SME ngày 04/12/2017, số: 050218 - 3938320 - 01 - SME ngày 05/02/2018, số: 120618 - 3938320 - 01 - SME ngày 12/6/2018, giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 11/9/2017, bảng tổng hợp dư nợ của Công ty B có đủ cơ sở xác định bị đơn có vay và hiện còn nợ nguyên đơn số tiền tính đến ngày 16 tháng 8 năm 2024 là 429.926.345 đồng, bao gồm: tiền nợ gốc: 123.994.281 đồng, tiền lãi: 304.662.689, tiền lãi chậm trả: 1.269.375 đồng và tiền nợ thẻ tín dụng là 335.413.606 đồng, bao gồm: tiền nợ gốc: 40.702.515 đồng, tiền lãi: 294.711.091 đồng, tổng cộng: 765.339.951 đồng. Do bị đơn không thanh toán tiền lãi và nợ gốc nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định tại Điều 8 của hợp đồng cho vay hạn mức số: 310817 -3938320 -01-SME ngày 06/9/2017, Điều 9 của giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 11/9/2017. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện và buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc, nợ lãi nêu trên là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ -HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[3.2] Về nghĩa vụ bảo lãnh của ông G và bà J: Tại các hợp đồng bảo lãnh số: 310817- 3938320 - 01-SME/HĐBL ngày 06/9/2017, số: 310817-3938320 - 02-SME/HĐBL ngày 06/9/2017, số: 310817- 3938320 -01-SME/HĐBL/THE ngày 11/9/2017, số: 310817-3938320-02-SME/HĐBL/THE ngày 11/9/2017 thể hiện: "Bên bảo lãnh có nghĩa vụ thay bên được bảo lãnh thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của bên được bảo lãnh đối với bên ngân hàng một cách vô điều kiện và không hủy ngang ngay khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây: Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo các văn kiện tín dụng…" Do vậy, trong trường hợp bị đơn không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên, thì người bảo lãnh là ông G và bà J có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ khoản vay nêu trên theo hợp đồng bảo lãnh đã ký là phù hợp quy định tại Điều 335, Điều 336, Điều 338, Điều 342 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

[3.3] Về thời gian trả: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vốn, tiền lãi một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, do bị đơn vi

phạm nghĩa vụ thanh toán, nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ, nghĩ nên chấp nhận.

[3.4] Kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2024, bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và các văn bản có liên quan, tương ứng với số tiền nợ gốc cho đến khi trả hết số nợ nêu trên.

[4] *Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:*

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, cụ thể: 20.000.000 đồng + 4% (765.339.951 đồng – 400.000.000 đồng) = 34.613.598 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng 210; Điều 336, Điều 338, Điều 342, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các điều 6, 7, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng A.

1.1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải trả số tiền tính đến ngày 16 tháng 8 năm 2024 là: 429.926.345 đồng, gồm: tiền nợ gốc: 123.994.281 đồng, tiền lãi: 304.662.689, tiền lãi chậm trả: 1.269.375 đồng theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 310817 -3938320 -01-SME ngày 06/9/2017, các khế ước nhận nợ số: 060917 - 3938320 - 01 - SME ngày 06/9/2017, số: 120917 - 3938320 - 01 - SME ngày 12/9/2017, số: 041217 - 3938320 - 01 - SME ngày 04/12/2017, số: 050218 - 3938320 - 01 - SME ngày 05/02/2018, số: 120618 - 3938320 - 01 - SME ngày 12/6/2018 và tiền nợ thẻ tín dụng là 335.413.606 đồng, bao gồm: tiền nợ gốc: 40.702.515 đồng, tiền lãi: 294.711.091 đồng theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 11/9/2017, tổng cộng: 765.339.951 đồng (Bảy trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi chín ngàn, chín trăm năm mươi mốt) đồng, làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn B không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên, thì người bảo lãnh là ông G và bà J có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng A toàn bộ khoản vay nêu trên theo hợp đồng bảo lãnh đã ký.

1.3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cho vay hạn mức số: 310817 - 3938320 - 01-SME ngày 06/9/2017, các khế ước nhận nợ số: 060917 - 3938320 - 01 - SME ngày 06/9/2017, số: 120917 - 3938320 - 01 - SME ngày 12/9/2017, số: 041217 - 3938320 - 01 - SME ngày 04/12/2017, số: 050218 - 3938320 - 01 - SME ngày 05/02/2018, số: 120618 - 3938320 - 01 - SME ngày 12/6/2018, giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 11/9/2017, tương ứng với số tiền nợ gốc cho đến khi trả hết số nợ nêu trên.

2. *Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm*: Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải nộp số tiền: 34.613.598 đồng (Ba mươi bốn triệu, sáu trăm mười ba ngàn, năm trăm chín mươi tám) đồng;

Ngân hàng A không phải chịu án phí sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 6.310.000 (Sáu triệu ba trăm mười ngàn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0017770 ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. *Quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- Chi cục THADS Q. Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Linh Phượng